

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LGC)

CTCP Đầu tư Cầu đường CII

Ngày 29/12/2023	51,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.6%	4.0%	9.2%

DT thuần 2023
1,597
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 256 19.1%

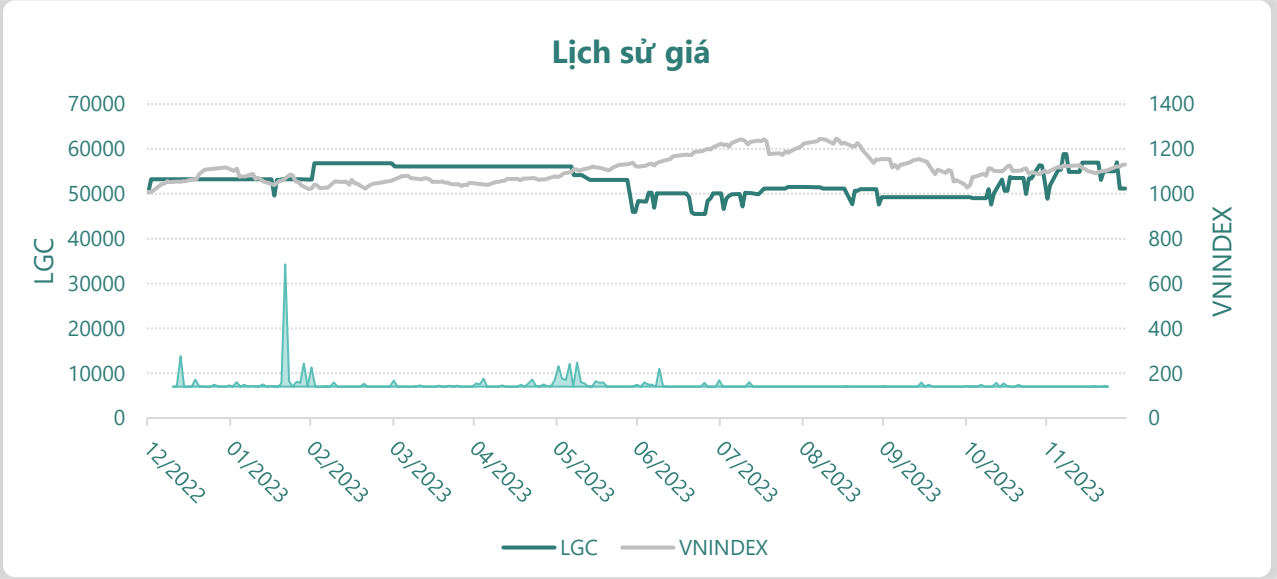
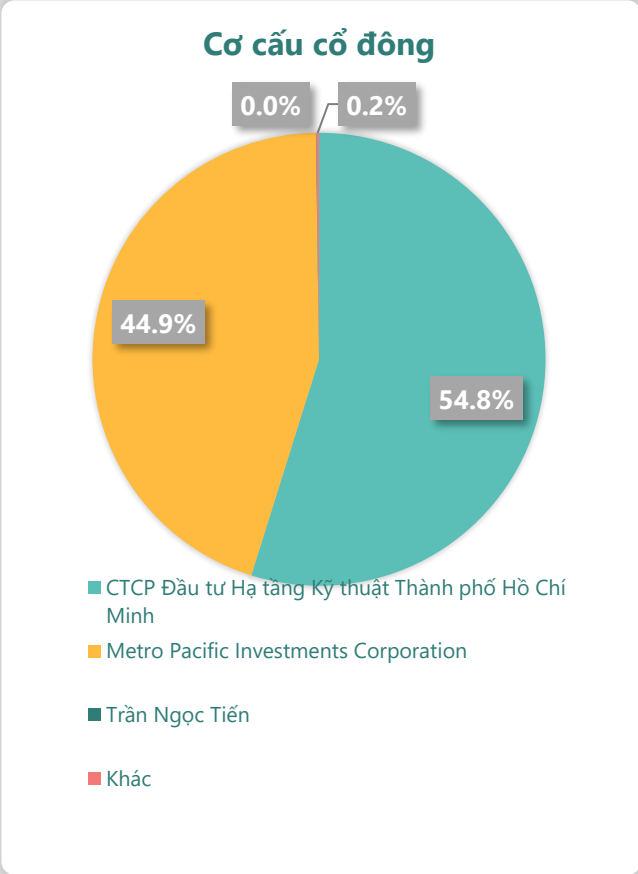
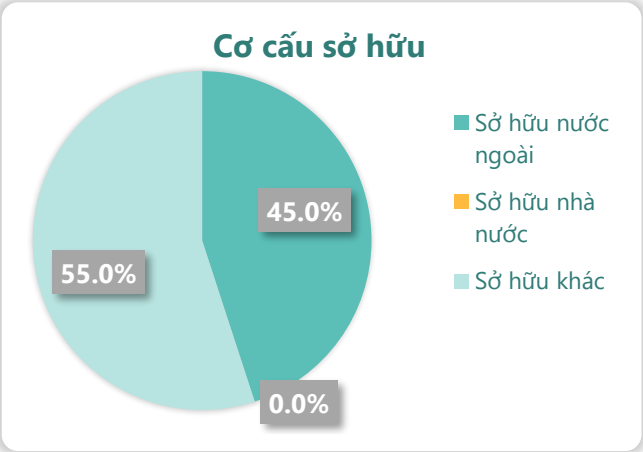
LN thuần 2023
967
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 481 98.9%

LN sau thuế 2023
927
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 464 100%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
82.0%
YoY: +/-▲ 23.8%

ROE 2023
13.8%
YoY: +/-▲ 7.7%

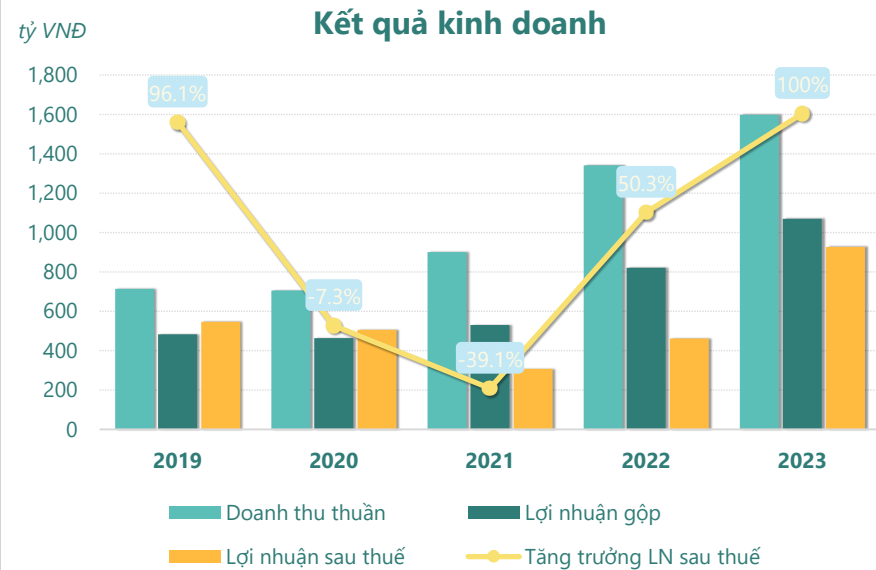
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	45,502 - 58,860
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,874
Số lượng CPLH (CP)	192,854,765
KLGD BQ 20 phiên (CP)	675
Sở hữu nước ngoài	45.0%
Beta	0.12
EPS	3,583
P/E	14.3



Năm **2023**, **LGC** ghi nhận doanh thu thuần **1,597** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **927.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.1%** và **tăng 100%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

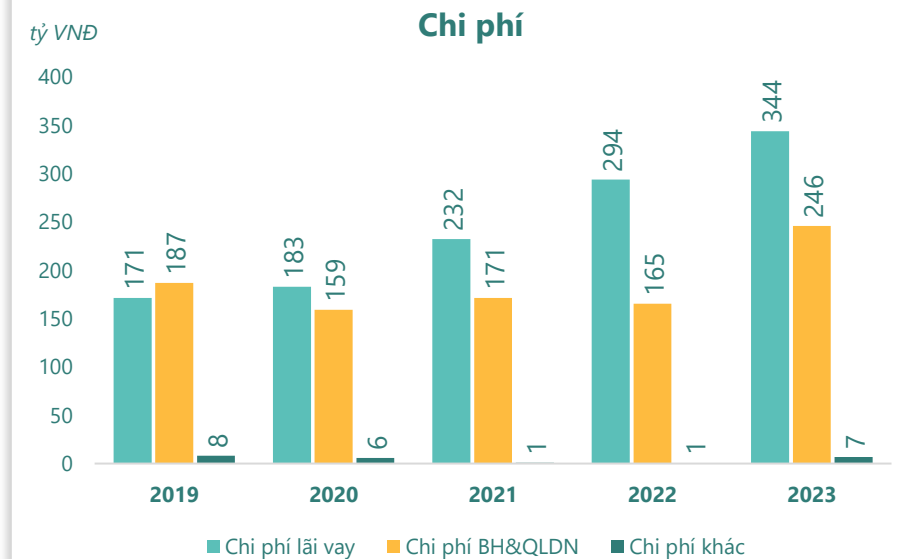
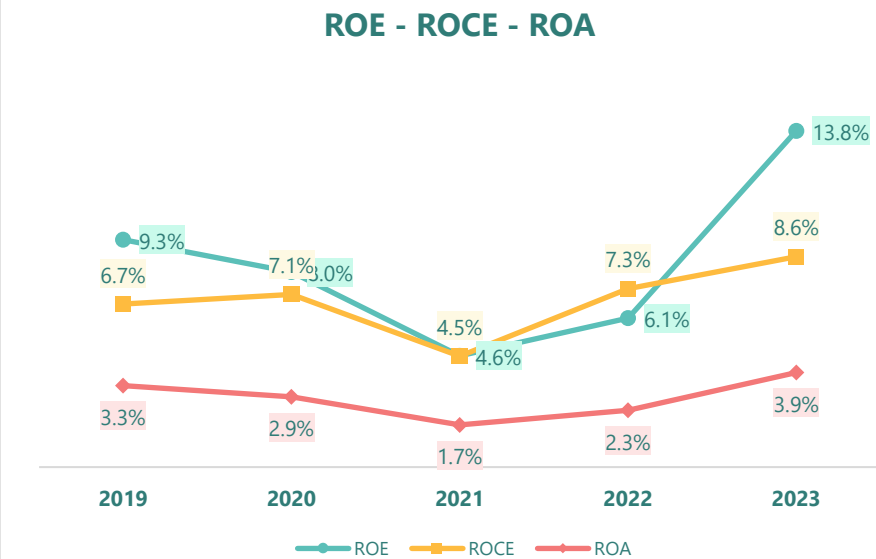
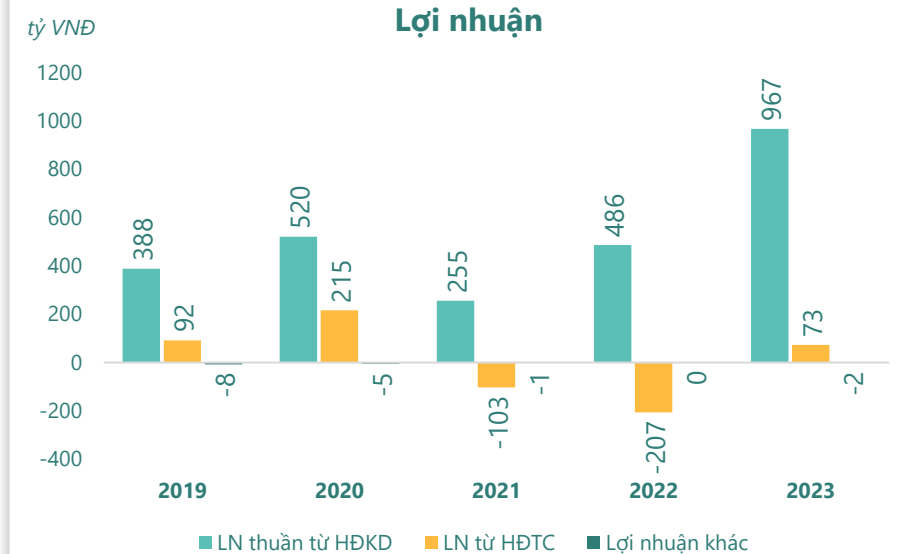
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, LGC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **966.8** tỷ đồng, **tăng lên 480.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (523.2 tỷ đồng) là 443.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

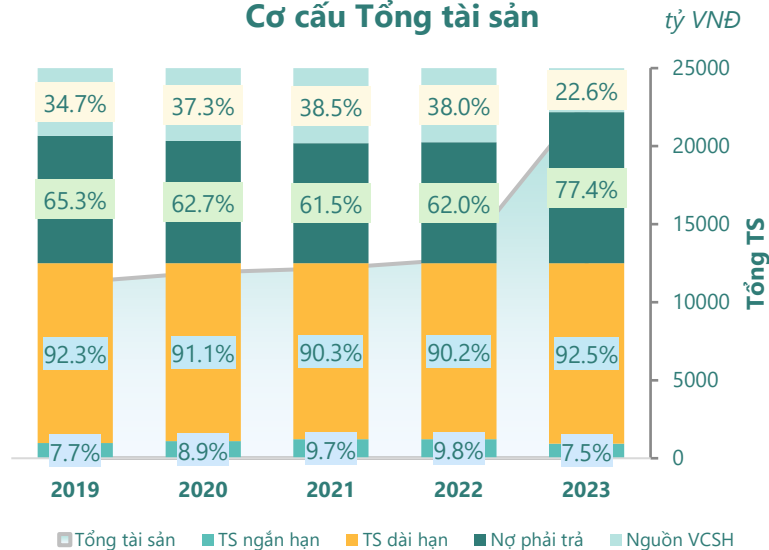
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **344.0** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **246.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.94** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của LGC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

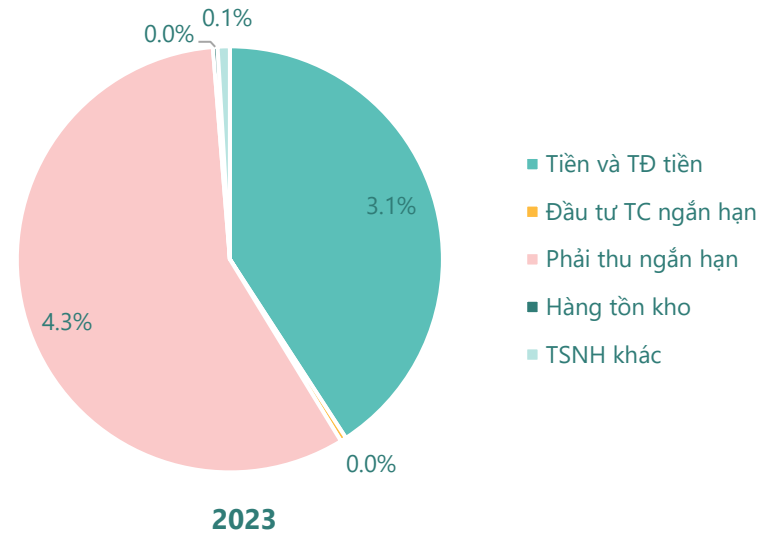


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

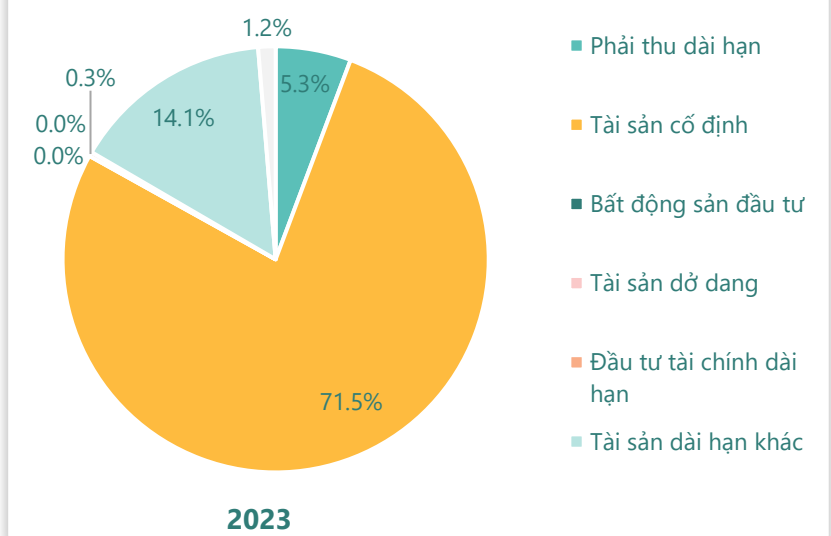
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LGC** năm 2023 tăng trưởng **79.7%** so với năm trước, đạt **22,914** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 92.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

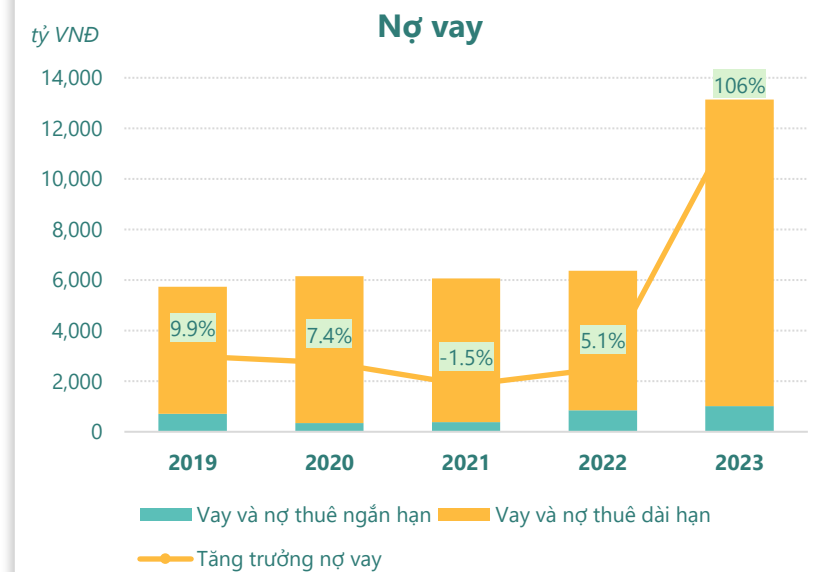
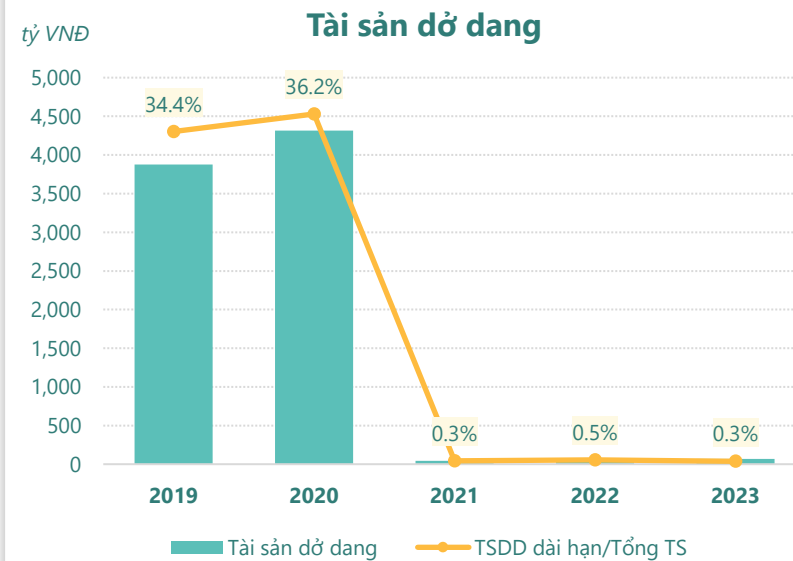
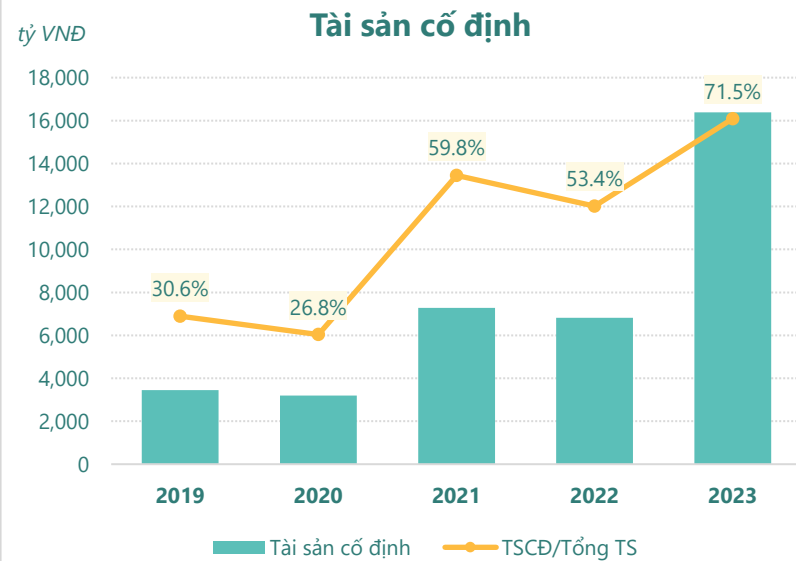
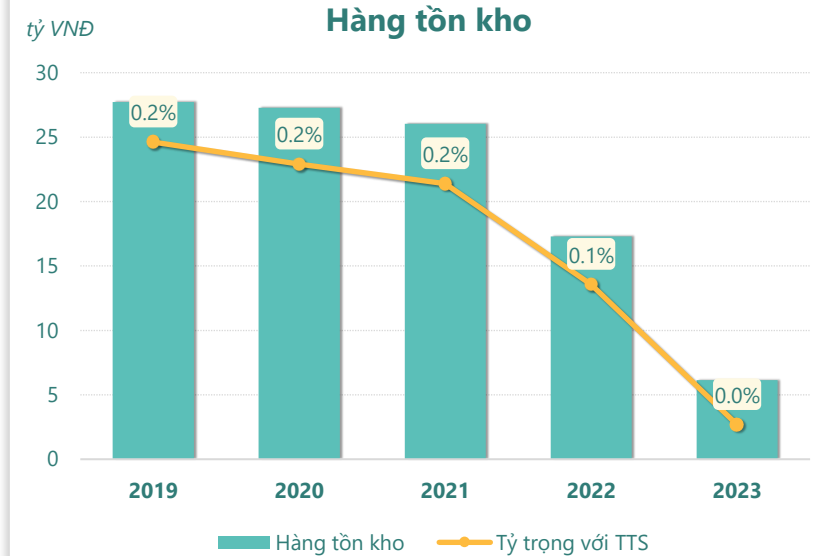
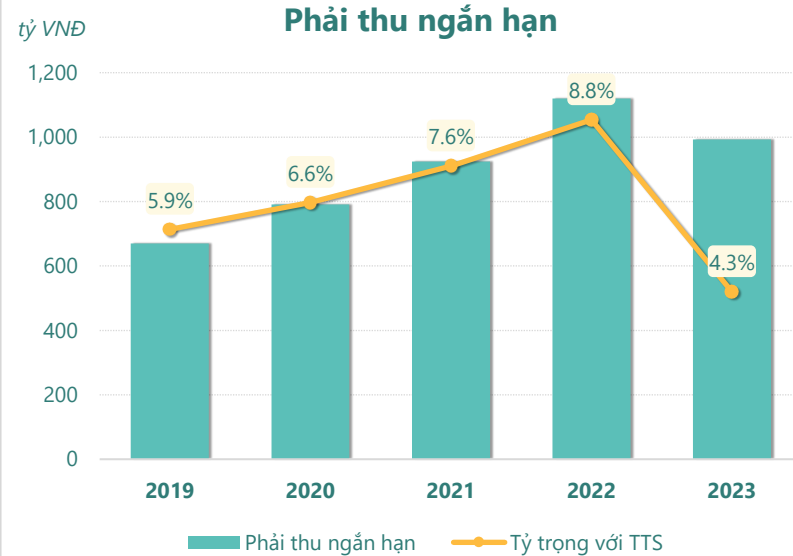
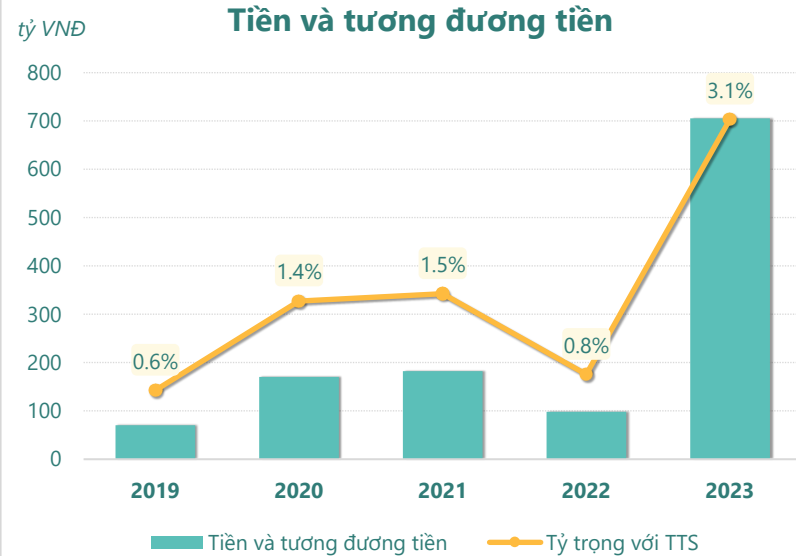
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của LGC đạt **1,728** tỷ đồng, tăng trưởng **38.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **7.54%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.33%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **84.1%** so với năm trước và đạt **21,186** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **92.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **71.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

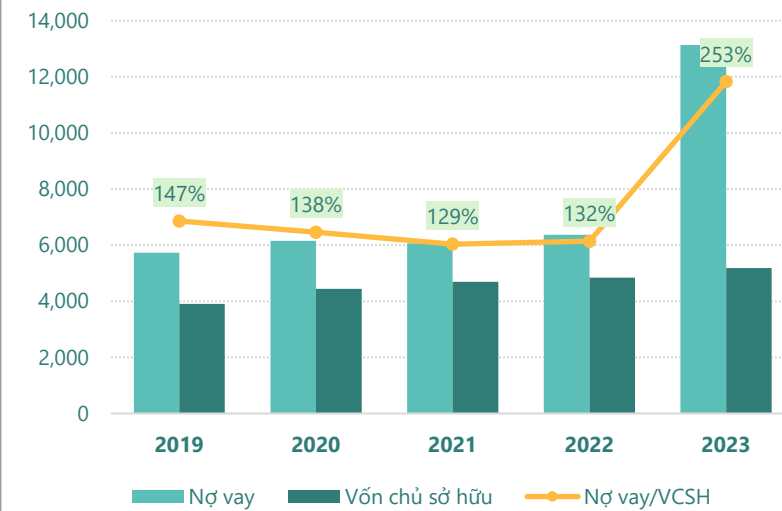
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



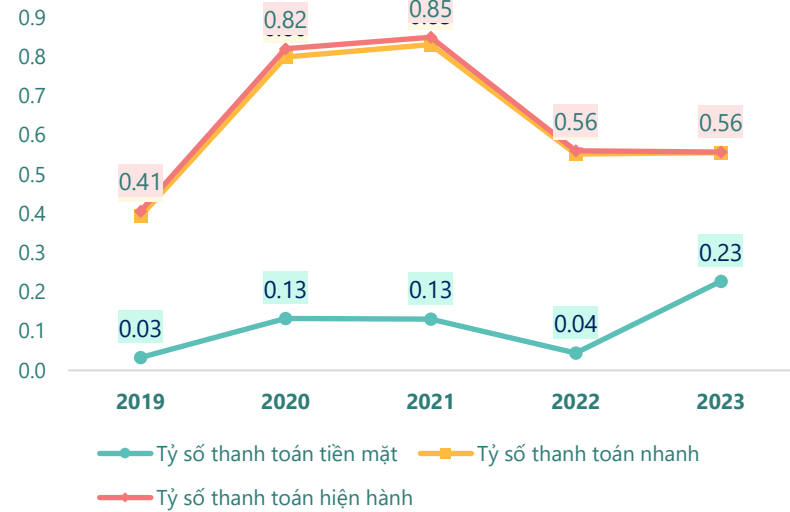
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

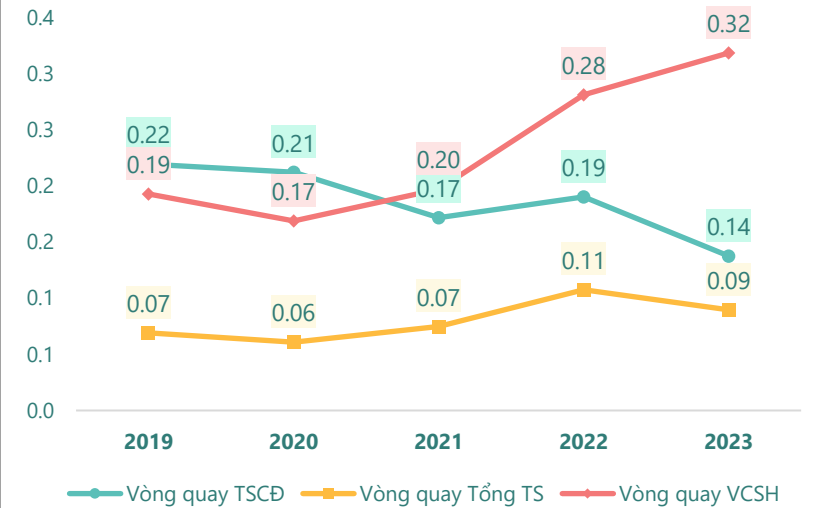
tỷ VNĐ



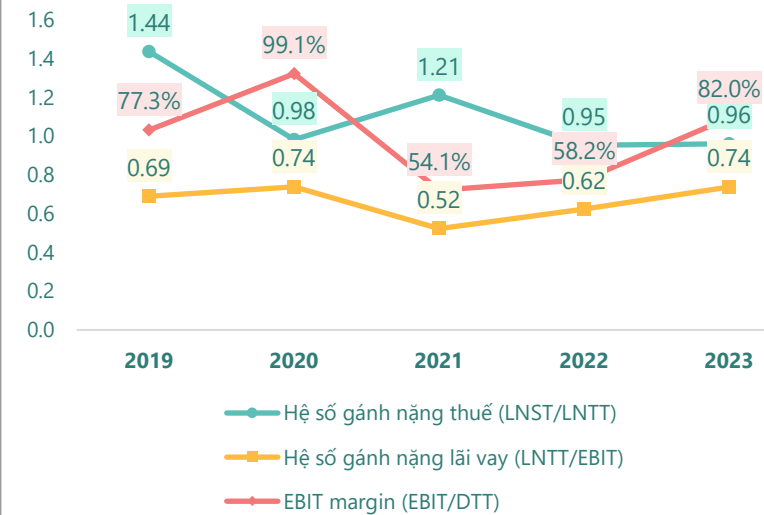
Chỉ số thanh khoản



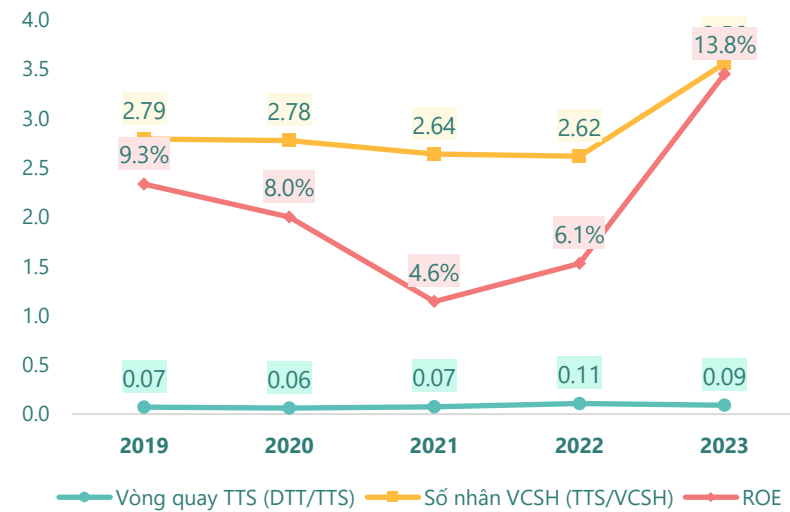
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

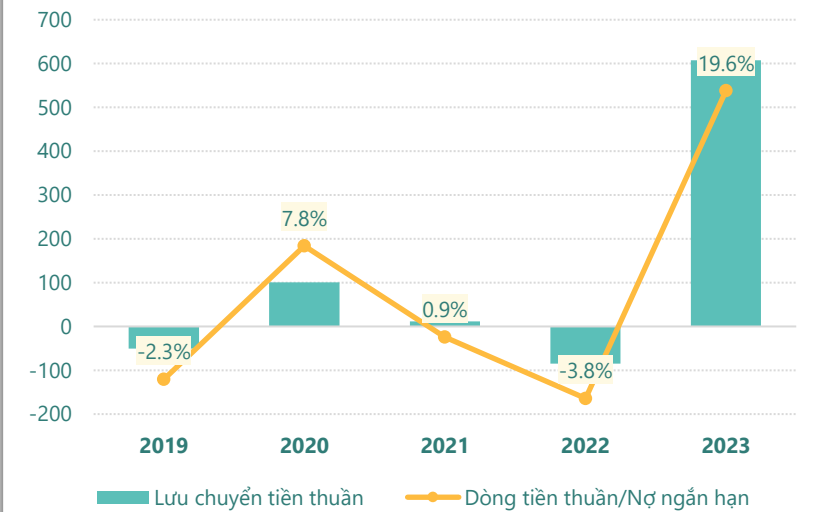


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	705	900	1,341	1,597
Giá vốn hàng bán	241	370	520	527
Lợi nhuận gộp	464	530	821	1,070
Doanh thu HĐTC	399	133	92.2	418
Chi phí TC	183	237	299	345
Chi phí lãi vay	183	232	294	344
LN trong công ty LKLD	0.29	0	37.2	69.6
Chi phí bán hàng	36.2	69.8	108	115
Chi phí QLDN	123	102	57.8	131
LN thuần từ HĐKD	520	255	486	967
Lợi nhuận khác	-5.01	-0.82	-0.20	-1.63
LN trước thuế	515	254	486	965
Lợi nhuận sau thuế	506	308	463	927
LNST của CĐ cty mẹ	334	208	291	692

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	345	408	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-104	-207	-710	-147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.1	-127	217	611
Tiền đầu kỳ	70.3	171	182	97.8
Lưu chuyển tiền thuần	100	11.9	-84.6	608
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	171	182	97.8	705

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	11,906	12,178	12,750	22,914
Tài sản ngắn hạn	1,054	1,187	1,244	1,728
Tiền và tương đương tiền	171	182	97.8	705
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.9	28.2	0.57	7.60
Phải thu ngắn hạn	791	924	1,120	993
Hàng tồn kho	27.3	26.0	17.3	6.15
Tài sản ngắn hạn khác	40.8	26.7	9.12	15.9
Tài sản dài hạn	10,851	10,991	11,506	21,186
Phải thu dài hạn	1,420	1,406	1,736	1,213
Tài sản cố định	3,194	7,280	6,814	16,387
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4,314	41.8	58.6	68.3
Đầu tư tài chính dài hạn	814	832	869	0
Tài sản dài hạn khác	1,043	1,378	1,985	3,239
Lợi thế thương mại	66.6	53.7	42.9	280
Nợ phải trả	7,461	7,490	7,907	17,730
Nợ ngắn hạn	1,285	1,397	2,223	3,101
Vay và nợ thuê ngắn hạn	348	379	854	1,017
Phải trả người bán ngắn hạn	251	249	237	623
Nợ dài hạn	6,176	6,093	5,684	14,629
Vay và nợ thuê dài hạn	5,806	5,683	5,518	12,120
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,445	4,688	4,843	5,184
Vốn chủ sở hữu	4,445	4,688	4,843	5,184
Vốn điều lệ	1,929	1,929	1,929	1,929
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0